

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BẮC TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **249/2019/HSST**

Ngày 25/10/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Thế Vinh;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Thuý Hà – Hiện là
Giáo viên.
2. Bà Lê Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa:
Bà D Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 25/10/2019, Trụ sở Tòa án nhân dân, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 270/2019/HSST ngày 15 tháng 10 năm 2019, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1997; Tên gọi khác: không; Giới tính: Nam.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: lao động tự do; Con ông Hoàng Văn T, sinh năm: 1970 và con bà Nguyễn Thị Q, sinh năm: 1975.

Tiền án tiền sự: không.

Danh bản và chỉ bản số: 000312, lập ngày 28/6/2019, tại công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Bị cáo bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ từ ngày 19/6/2019, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 – Công an Thành phố Hà Nội; *có mặt*.

2. Họ và tên: **Dương Văn T**, sinh ngày: 12/6/2003 (*Tính đến ngày phạm tội, D Văn T 16 tuổi 0 tháng 6 ngày*); Tên gọi khác: không.; Giới tính: Nam.

Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh ; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 8/12;
Nghề nghiệp: lao động tự do; Con ông D Văn Thủy – đã chết và con bà D Thị Vân,
sinh năm 1975; Gia đình có 02 con, bị cáo là con lớn.

Tiền án tiền sự: không.

Danh bản và chỉ bản số: 000419, lập ngày 11/9/2019, tại công an quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”;
Có mặt.

- **Bị hại:** Chị Nông Thùy D, sinh ngày 21/8/2002; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã S, huyện V, tỉnh Lạng Sơn;

Có đơn xin vắng mặt.

- **Người đại diện theo pháp luật cho bị cáo T:** Bà Dương Thị V, sinh năm 1975; Nơi đăng ký Hộ khẩu thường trú: T, xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. *Có mặt.*

- **Người đại diện theo pháp luật cho người bị hại:** Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1978; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã S, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. *có đơn xin vắng mặt.*

- **Người bào chữa cho bị cáo T:** Ông Trương Công Đình - Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; *có mặt tại phiên tòa.*

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nông Thùy D:** Bà Nguyễn Thị Nga - Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; *có đơn vắng mặt tại phiên tòa.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ T K (Sinh năm: 1989, Hộ khẩu thường trú: Tổ 4, Đ, quận B, TP. Hà Nội) có thuê hai phòng trọ tại địa chỉ số 41 S, phường Đ, quận B, TP. Hà Nội để cho Nguyễn Văn H, D Văn T, Ngô Thị C (Sinh năm: 1998, Hộ khẩu thường trú: Xóm N, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, là người yêu của H) và ba nhân viên là Tạ Thị L (Sinh năm: 2003, Hộ khẩu thường trú: N, huyện P, tỉnh Thái Nguyên), Nguyễn Thị Huyền T (Sinh năm: 2001, Hộ khẩu thường trú: Kỳ Tân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh), Lý Thị C (Sinh năm: 2002, Hộ khẩu thường trú: K, huyện L, tỉnh Yên Bái) ở. H và Ch ở một phòng, T cùng L, Tr và C ở một phòng. H và T làm thuê cho K, hàng ngày chở các nhân viên T, L, C đến các quán Karaoke làm nhân viên phục vụ chọn bài rót

bia cho khách, sau đó thu tiền bàn của các nhân viên cho K. K sẽ trả lương cho H và T, C hàng ngày ở nhà nấu cơm cho tất cả mọi người về ăn.

Ngày 14/6/2019, qua mạng xã hội facebook trên internet, chị D sử dụng nick Facebook “D” nhắn tin làm quen kết bạn với T sử dụng nick Facebook “T Dolce”. Qua nói chuyện, chị D giới thiệu đang làm tại Bắc Giang với mức lương thấp và cuộc sống gặp nhiều khó khăn. T nói với chị D hiện đang làm ở Hà Nội và bảo chị D đến làm với T. Khoảng 10 giờ ngày 15/6/2019, chị D đi xe taxi đến khu vực Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội theo hẹn trước với T. Khi đến nơi, T bảo Nguyễn Văn H đón chị D và trả tiền taxi hết 600.000 đ (sáu trăm nghìn đồng). Sau đó H đưa chị D về phòng trọ tại địa chỉ 41 Sông Nhuệ (phòng T ở cùng Trang, Lộc, Chú) cất đồ đạc, rồi đưa đi làm tóc tại tiệm tóc gần đó hết 350.000 đ (ba trăm năm mươi nghìn đồng). Khoảng 18 giờ cùng ngày, H bảo chị D ăn cơm xong đi làm. Lúc này chị D mới biết công việc mà H và T sắp xếp cho là làm nhân viên chọn bài và rót bia phục vụ khách hát Karaoke. Ban đầu chị D không muốn đi làm nhưng sau đó đã đồng ý để H đưa đi. Sau đó H chở chị D đến các quán Karaoke trên địa bàn phường Đức Thắng để phục vụ rót bia và chọn bài hát cho khách. Khi chị D làm xong, H đến đón và đưa chị D về ngủ cùng phòng trọ với T, Tr, L. Hai ngày sau đó H tiếp tục đưa chị D đi làm và chở về phòng trọ ngủ.

Khoảng 15 giờ ngày 18/6/2019 chị D không muốn làm nữa nên nói dối là bố bị chết để được về. H lấy điện thoại của chị D gọi kiểm tra và phát hiện chị D nói dối nên đã thu điện thoại của chị D không cho chị D sử dụng nữa. Sau đó H nhốt chị D bên trong phòng trọ và chốt cửa phòng từ bên ngoài. H không cho chị D ra ngoài, khi đi làm thì H hoặc T sẽ đưa chị D đi và đón về, còn Tr, L ở cùng trong phòng với D, nếu muốn ra ngoài thì gọi H mở cửa.

Tối ngày 18/6/2019, H bảo T đưa chị D đi làm và dặn T để ý không cho chị D trốn. Sau đó T đưa chị D đi phục vụ khách tại các quán Karaoke. Trong quá trình phục vụ khách hát, chị D có mượn điện thoại của khách để liên lạc về nhà nhưng chưa kịp sử dụng. T phát hiện việc chị D mượn điện thoại của khách nên sau khi đưa chị D về phòng trọ, T dùng tay trái tát vào má trái của chị D và yêu cầu chị D không được mượn điện thoại của khách nữa. Sau đó chị D tiếp tục bị nhốt trong phòng trọ, đến khoảng 14 giờ ngày 19/6/2019 H mở cửa ra đưa chị D đi làm. Khoảng gần 15 giờ cùng ngày, H đưa chị D về và nhốt trong phòng trọ, chốt cửa phòng trọ từ bên ngoài. Khi bị giữ ở trong phòng, chị D phát hiện có điện thoại của T trong ba lô nên đã lấy điện thoại gọi điện báo cơ quan Công an.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Văn H khai nhận toàn bộ nội dung sự việc như trên và cho biết mục đích nhốt chị D trong phòng trọ và bắt đi làm phục vụ tại các quán Karaoke là để kiếm tiền trả cho H số tiền H trả tiền taxi và đưa chị D đi làm tóc.

Dương Văn T khai nhận: T những lúc không có H thì T là người trông giữ D, nếu D có ý định bỏ trốn thì sẽ giữ lại và báo cho H. Lý do không cho D về vì D làm chưa đủ số tiền trả cho H. Tối ngày 18/6/2019, khi đưa D đến quán hát, T ngồi chờ bên ngoài để trông chừng D, do sợ chị D mượn điện thoại của khách để gọi báo cho người nhà nên T đã dùng tay tắt chị D.

Đối với Đỗ Trung K khai nhận được T thông báo về việc có nhân viên mới là chị D đến làm, K không biết việc chị D bị nhốt tại phòng trọ như trên nên cơ quan điều tra không xử lý.

Về dân sự: Chị Nông Thùy D không yêu cầu bồi thường.

Tại bản cáo trạng số 244/CT-VKS ngày 10/10/2019 Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã truy tố Nguyễn Văn H và Dương Văn T về tội: “*Giữ người trái pháp luật*”, theo Điểm e Khoản 2 Điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo: Khẳng định bản cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo về tội: “*Giữ người trái pháp luật*”, theo Điểm e Khoản 2 Điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015. Sau khi phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015; Điểm s khoản 1,2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, đề nghị xử phạt:

Bị cáo: Nguyễn Văn H mức án từ 30 đến 34 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm.

Bị cáo: Dương Văn T mức án từ 16 đến 20 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 32 đến 40 tháng.

* Người bào chữa cho bị cáo Dương Văn T nêu quan điểm bào chữa như sau:

- Về tội danh: Bị cáo bị truy tố, xét xử về tội “*giữ người trái pháp luật*” là đúng.

- Đề nghị xem xét đến nhân thân, đặc điểm của bị cáo. Cụ thể là: Khi phạm tội bị cáo T mới qua tuổi 16 được 06 ngày. Theo công ước Quốc tế về quyền trẻ em thì người dưới 18 tuổi là trẻ em; bị cáo ở tuổi còn nhỏ, nhận thức còn hạn chế, chưa hiểu biết đầy đủ về pháp luật, nên đã phạm tội. Hoàn cảnh của bị cáo rất đáng suy nghĩ, đó là bố mất sớm, bị cáo phải nghỉ học để phụ giúp mẹ lao động nuôi em ăn học. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất đối với trẻ em khi phạm tội trên tinh thần giáo dục là chủ yếu; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo; ông nội, ông ngoại đều tham gia cách mạng, đề từ đó cho bị cáo hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nông Thuỳ D là bà Nguyễn Thị Nga gửi bài bảo vệ nêu quan điểm: Bị hại Nông Thuỳ D bị giữ trái pháp luật khi ở tuổi trẻ em. Vì vậy, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại D; nghiêm trị các bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội; Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo khai báo thành khẩn, rõ ràng, phù hợp với quy định của pháp luật; các bị cáo, bị hại và người giám hộ cho bị cáo T, bị hại D không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những căn cứ xác định tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, vật chứng được thu giữ, kết luận giám định, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 18/6/2019 đến ngày 19/6/2019, Nguyễn Văn H và Dương Văn T có hành vi Giữ người trái pháp luật đối với chị Nông Thuỳ D tại phòng trọ địa chỉ số 41 S, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hành vi giữ, quản lý chị D, không cho chị D đi đâu vượt ra ngoài sự kiểm soát của H và T trong thời gian từ ngày 18/6/2019 đến ngày 19/6/2019 của các bị cáo như trên là trái với quyền tự do đi lại của bị hại và trái quy định của pháp luật, nên đủ yếu tố cấu thành tội “Giữ người trái pháp luật” theo Điều 157 Bộ luật hình sự. Do bị hại là chị Nông Thùy D (Sinh ngày 21/8/2002) chưa đủ 18 tuổi nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điểm e Khoản 2 Điều 157 của Bộ luật hình sự. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội.

Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền tự do thân thể, quyền tự do đi lại của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi của các bị cáo còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý hoang mang, lo sợ cho bị hại và gây nên sự bất bình trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần xét xử vụ án nghiêm minh, áp dụng đối với mỗi bị cáo một mức hình phạt thoả đáng, tương xứng với tính chất, vai trò của từng bị cáo để cải tạo, giáo dục riêng đối với mỗi bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Đánh giá tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo, nguyên nhân, điều kiện, động cơ, mục đích phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo Nguyễn Văn H giữ vai trò đầu vụ. H là người trực tiếp giữ chị D trong phòng trọ và dặn dò T trông giữ, đưa, đón, kiểm soát chị D. Bị cáo T là người trợ giúp tích cực cho H trong việc trông giữ chị D. Khi bị cáo H bận việc thì T là người trực tiếp trông giữ người bị hại. Do hai bị cáo quen nhau trên mạng xã hội, T xin H cho đi làm cùng, H không biết tuổi của T, nên bị cáo H không phải chịu tình tiết tăng nặng là rủ rê, xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội. Ngoài ra hai bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 của Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa các bị cáo thể hiện thái độ ăn năn hối cải, khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội. Vì vậy, các bị cáo đều được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “Thành khẩn khai báo” và “Ăn năn hối cải” được quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra các bị cáo đều phạm tội lần đầu; cả hai bị cáo đều thuộc diện hộ nghèo (Có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú; bị hại Nông Thùy D nêu quan điểm trong đơn xin xét

xử vắng mặt là đề nghị Toà án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, Toà án áp dụng cho bị cáo để giảm nhẹ hình phạt. Khi cân nhắc về hình phạt, Hội đồng xét xử thấy bị cáo Nguyễn Văn H đã bị bắt khẩn cấp, tạm giữ, tạm giam kể từ 19/6/2019. Khoảng thời gian này giúp bị cáo tự kiểm điểm về lỗi lầm mà bị cáo gây ra; bị cáo T phạm tội khi chưa thành niên, nên được hưởng chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội quy định tại Điều 91 của Bộ luật hình sự.

Đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, động cơ, mục đích, nguyên nhân và điều kiện phạm tội, nhân thân của bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên, Hội đồng xét xử thấy các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Do đó, không cần thiết áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo. Mà cho các bị cáo được hưởng án treo, cải tạo ngoài xã hội như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là hợp lý. Việc cho các bị cáo được hưởng án treo thể hiện chính sách nhân đạo khoan hồng của pháp luật mà vẫn đảm bảo tính răn đe đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo H không có nghề nghiệp, không có điều kiện thi hành nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Bị cáo T chưa thành niên nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Dương Văn T phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*”.

2. Áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 157 của Bộ luật hình sự; Điều 17; Điểm s Khoản 1,2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 4 Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn H: 30** (Ba mươi) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trả ngay tự do cho bị cáo Nguyễn Văn H nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

3 Áp dụng: Điểm e Khoản 2 Điều 157 Bộ luật hình sự; Điểm s Khoản 1,2 Điều 51; Điều 17; Điều 91 và Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Dương Văn T : 16** (Mười sáu) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 32 (Ba mươi hai) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Giao bị cáo D Văn T cho Ủy ban nhân dân xã U, huyện P, tỉnh Thái Nguyên quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trong thời gian thử thách của án treo bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo D Văn T phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự hình sự năm 2015 Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn H và Dương Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bị cáo; bị hại;
- VKSND quận Bắc Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Công an quận Bắc Từ Liêm;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Bắc Từ Liêm;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thế Vinh

